

Biểu mẫu 02

**THÔNG BÁO**

**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2022-2023**

| STT        | Nội dung                                                         | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ          | Mẫu giáo |          |          |
|------------|------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|----------|----------|----------|
|            |                                                                  |                | 18-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                                            | 407            | 46               | 94       | 119      | 148      |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                                              | 0              | 0                | 0        | 0        | 0        |
| 2          | Số trẻ em học 1 buổi/ngày                                        | 0              | 0                | 0        | 0        | 0        |
| 3          | Số trẻ em học 2 buổi/ngày                                        | 407            | 46               | 94       | 119      | 148      |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                                | 0              | 0                | 0        | 0        | 0        |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>                         | 407            | 46               | 94       | 119      | 148      |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>                  | 407            | 46               | 94       | 119      | 148      |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | 407            | 46               | 94       | 119      | 148      |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    | 407            | 46               | 94       | 119      | 148      |
| 1          | Số trẻ cân nặng bình thường                                      | 371            | 42               | 83       | 111      | 135      |
| 2          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                | 9              | 2                | 4        | 1        | 2        |
| 3          | Số trẻ có chiều cao bình thường                                  | 407            | 46               | 94       | 119      | 148      |
| 4          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                               | 0              | 0                | 0        | 0        | 0        |
| 5          | Số trẻ thừa cân béo phì                                          | 27             | 2                | 7        | 7        | 11       |
| <b>VI</b>  | <b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>          | 407            | 46               | 94       | 119      | 148      |
| 1          | Chương trình giáo dục nhà trẻ                                    | 46             | 46               |          |          |          |
| 2          | Chương trình giáo dục mẫu giáo                                   | <b>361</b>     |                  | 94       | 119      | 148      |

Quận 8, ngày 20 tháng 6 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Phạm Thị Mộng Thúy**